TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 418/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31/10/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Phạm Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 314/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mộng T, sinh năm 1996, nơi cư trú: Số 144, tổ 09, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1986, nơi cư trú: Tổ 25, ấp D, xã E, huyện F, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 05/8/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Trần Thị Mộng T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông N kết hôn với nhau vào năm 2015, hôn nhân do mai mối, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang ngày 24/7/2015.

Sau khi đám cưới bà về làm dâu bên chồng được 01 tuần, sau đó bà và ông N lên Bình Dương làm công nhân, đến cuối tháng 7 năm 2015 thì vợ chồng

ông bà mâu thuẫn vì không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong tình cảm, ông N không lo lắng quan tâm gì đến bà. Vì vậy ông bà chia tay và đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2015 đến nay. Đến ngày 17/5/2017 do không hiểu pháp luật nên bà và ông N có làm Tờ thỏa thuận ly hôn. Nay, do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn N: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Giấy trích lục kết hôn (Bản sao).

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 26/9/2019; Sổ hộ khẩu của ông N (Bản photo đã đối chiếu bản chính); Biên bản không lấy được lời khai của ông N ngày 26/9/2019.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N; Về con chung, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị Mộng T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại tổ 25, ấp D, xã E, huyện F, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là ông N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông N xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T là sau khi kết hôn được khoảng 1 tuần ông bà đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình cả hai không hợp nhau và bất đồng trong tình cảm. Ông bà chỉ chung sống được khoảng 2 tháng, từ tháng 9 năm 2015 thì ông bà đã ly thân đến nay gần 4 năm, trong thời gian ly thân cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông N.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N ngày 26/9/2019 (Bút lục 45), ông Nguyễn Văn Thạnh là ba ruột của ông N xác định: Giữa bà T và ông N có tổ chức đám cưới vào năm 2015, sau khi cưới bà T và ông N ở bên gia đình ông được 3 ngày thì đi Bình Dương làm, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông N như thế nào ông không rõ, về thời gian ly thân giữa bà T và ông N theo ông được biết là từ tháng 8 năm 2015. Ông N có biết việc bà T gửi Đơn ly hôn ở Tòa án nhưng do phải đi làm nên không đến Tòa án theo Thông báo được và vì bà T đã có gia đình khác lâu rồi nên để Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2015 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ

theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông N.

2.2 Về con chung, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Mộng T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2015, quyển số 01 ngày 24/7/2015 của Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Mộng T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004379 ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Mộng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 31/10/2019). Ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND TT. An Châu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh